

Xīnnián jiù yào dào le.

新年就要到了。

Năm mới sắp đến rồi.

一、听力 Phần nghe 15-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有一个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我每天坐公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如：

男：你 喜欢 什么 运动？
Nǚ xǐhuan shénme yùndòng?

Ví dụ：

女：我 最 喜欢 踢 足球。
Cōu thich môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

女：我 最 喜欢 踢 足球。

Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

例如：男：小王，这里有几个杯子，哪个是你的？
 Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

女：左边那个红色的 是我的。
Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

问：小王的杯子是什么颜色的？
 Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

- | | | | | | | |
|-----|---|-----------------------|---|---------------------|---|-----------------------------|
| | A | hóngsè
红色 màu đỏ ✓ | B | hēisè
黑色 màu đen | C | báisè
白色 màu trắng |
| 11. | A | qùguo
去过 | B | méiyǒu
没有 | C | qùguo hěnduō cì
去过 很 多 次 |
| 12. | A | fēijīpiào
飞机票 | B | qìchēpiào
汽车票 | C | huǒchēpiào
火车票 |
| 13. | A | láile
来了 | B | hái méi lái
还没来 | C | bù zhīdào
不知道 |
| 14. | A | bú tài hǎo
不太好 | B | xià yǔ le
下雨了 | C | xià xuě le
下雪了 |
| 15. | A | fànguǎn
饭馆 | B | xuéxiào
学校 | C | jiālǐ
家里 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Xiǎo Wáng zěnmé hái méi lái? Dōu kuài shí diǎn le.

16. 小王怎么还没来？都快十点了。

☐

Mèimei hái méi shuì jiào, zhèngzài kàn diànshì ne.

17. 妹妹还没睡觉，正在看电视呢。

☐

Nǐ dōu wánr le yí ge duō xiǎoshí de shǒujī le, kuàidiǎnr gōngzuò ba.

18. 你都玩儿了一个多小时的手机了，快点儿工作吧。

☐

Fēicháng huānyíng nǐ lái wǒmen gōngsī gōngzuò.

19. 非常欢迎你来我们公司工作。

☐

Wǒ juéde nǐ jiějie bǐ nǐ mèimei gèng piàoliang.

20. 我觉得你姐姐比你妹妹更漂亮。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

xīnnián gèng dàjiā bāngzhù guì yīn
A 新年 B 更 C 大家 D 帮助 E 贵 F 阴

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Tiān le, kěnéng yào xià yǔ le, wǒmen kuàidiǎnr huí jiā ba.
21. 天（ ）了，可能要下雨了，我们快点儿回家吧。

Wǒ xǐhuan chī píngguǒ, dànshì wǒ xǐhuan chī xīguā.
22. 我喜欢吃苹果，但是我（ ）喜欢吃西瓜。

Tīngshuō Běijīng hěn piàoliang, dōu xiǎng qù Běijīng lǚxíng.
23. 听说北京很漂亮，（ ）都想去北京旅行。

Xièxie dàjiā zhè yì nián duì wǒ de .
24. 谢谢大家这一年对我的（ ）。

Jīntiān shì shí'èr yuè èrshíbā hào le, kuài yào dào le.
25. 今天是 12 月 28 号了，（ ）快要到了。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在是 11 点 30 分，他们已经游了 20 分钟了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.
* 他们 11 点 10 分开始游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我会跳舞，但跳得不怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我跳得非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Wǒ kànguo nàge diànyǐng, hái bú cuò, dànshì wǒ gèng xǐhuan jīntiān zhège diànyǐng, tài yǒu yìsi le.

26. 我看过那个电影，还不错，但是我更喜欢今天这个电影，太有意思了。

Jīntiān de diànyǐng gèng hǎo.

* 今天的电影更好。

()

Wǒ dìdì zài yí jiā diànnǎo gōngsī zhǎole ge gōngzuò. Jīntiān shì tā dì yī tiān shàng bān, tā zǎoshang

27. 我弟弟在一家电脑公司找了个工作。今天是他第一天上班，他早上

liù diǎn jiù qǐ chuáng le.

六点就起床了。

Dìdì jīntiān kāishǐ shàng bān.

* 弟弟今天开始上班。

()

Wǒ měi tiān zǎoshang dōu chūqu pǎo bù. Zuótiān tiānqì bú tài hǎo, shì yīntiān. Děng wǒ pǎo huí jiā shí,

28. 我每天早上都出去跑步。昨天天气不太好，是阴天。等我跑回家时，

tiān qíng le.

天晴了。

Zuótiān xià yǔ le.

* 昨天下雨了。

()

Huǒchēzhàn qiánmian yǒu ge “Yī Yuán Diàn”, zài nàr yí kuài qián jiù kěyǐ mǎi yí jiàn dōngxi. Wǒ dōu

29. 火车站前面有个“一元店”，在那儿一块钱就可以买一件东西。我都

qùguo hěn duō cì le.

去过很多次了。

“Yī Yuán Diàn” de dōngxi hěn guì.

* “一元店”的东西很贵。

()

Wǒ lái Běijīng yǐjīng sān ge duō yuè le, xià ge yuè wǒ jiù yào huí guó le.

30. 我来北京已经三个多月了，下个月我就要回国了。

Tā kěnéng zài Běijīng zhù sì ge yuè.

* 他可能在北京住四个月。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Wǒ xiǎng xīnnián de shíhòu xiūxi xiūxi. Nǐmen zìjǐ qù wánr ba.

A 我想 新年 的时候 休息 休息。你们 自己 去 玩儿 吧。

Zhè jiàn yīfu de yánsè wǒ bù xǐhuan.

B 这 件 衣服 的 颜色 我 不 喜欢。

Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào? Wǒmen yìqǐ chī fàn ba.

C 你的 生日 是 几月 几号？我们 一起 吃饭 吧。

Zhè shì wǒ dì èr cì lái Běijīng.

D 这 是 我 第二 次 来 北京。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Shí fēnzhōng yǐhòu jiù yào kāishǐ le.

F 十 分钟 以后 就要 开始 了。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如：他 还 在 教室 里 学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Xīwàng zhè cì nǐ néng zài zhèr duō zhù jǐ tiān.

31. 希望 这次 你 能 在这 儿 多 住 几天。

Diànyǐng shénme shíhòu kāishǐ?

32. 电影 什么 时候 开始？

Wǒ de shēngrì kuài yào dào le.

33. 我的 生日 快 要 到 了。

Xīnnián kuài yào dào le, nǐ xiǎng hé dàjiā yìqǐ qù lǚyóu ma?

34. 新年 快 要 到 了，你 想 和 大家 一起 去 旅游 吗？

Méi guānxi, wǒmen zài qù biéde shāngdiàn kànkàn ba.

35. 没 关系，我们 再 去 别的 商店 看看 吧。

E

☐☐☐☐☐

三、语音 Phần ngữ âm



15-2

第一部分 Phần 1

第1题：听录音，注意句末的升降调

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Zhè běn xīn shū shì nǐ de ba?

(1) 这 本 新 书 是 你 的 吧? ↘

Nǐmen míngtiān yǒu Hànyǔ kè ma?

(2) 你 们 明 天 有 汉 语 课 吗? ↗

Wáng lǎoshī jīntiān bù lái xuéxiào le ba?

(3) 王 老 师 今 天 不 来 学 校 了 吧? ↘

Nǐmen shì zuò yī diǎn de fēijī ma?

(4) 你 们 是 坐 一 点 的 飞 机 吗? ↗

第二部分 Phần 2

第2题：听录音并跟读下列句子，注意句末的升降调

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Wǎnshàng shídiǎn, shāngdiàn hái kāi mén ma?

(1) 晚 上 十 点， 商 店 还 开 门 吗? ↗

Tài wǎn le, shāngdiàn yǐjīng guān mén le ba?

(2) 太 晚 了， 商 店 已 经 关 门 了 吧? ↘

Zhè jiàn yīfu zhème guì, nǐ hái xiǎng mǎi ma?

(3) 这 件 衣 服 这 么 贵， 你 还 想 买 吗? ↗

Tiàowǔ de nàge nǚhái shì nǐ mèimei ba?

(4) 跳 舞 的 那 个 女 孩 儿 是 你 妹 妹 吧? ↘

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题: 看汉字, 按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 岔 B 头 C 岭 D 夸
E 出 F 崔 G 太 H 犬

1. 讠: _____

2. 大: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题: 看生词和图片, 猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

火车票 门票 飞机票 电影票



A



B



C



D